

**CÔNG TY TNHH MTV DỊCH VỤ CÔNG ÍCH QUẬN 3
200B VÕ VĂN TÀN P.5, QUẬN 3**

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH
NĂM 2017**

**ĐÁNH GIÁ TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HIỆU
QUẢ HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP
THEO TT 200/2015/TT-BTC**

TP.HỒ CHÍ MINH NĂM 2017

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Từ ngày 01 tháng 01 năm 2017 đến ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150)	100		101,491,376,962	121,229,963,274
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		47,329,733,404	42,757,222,099
1. Tiền	111		27,329,733,404	17,757,222,099
2. Các khoản tương đương tiền	112		20,000,000,000	25,000,000,000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	0	10,000,000,000
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123			10,000,000,000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		46,465,810,389	50,071,446,930
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		32,107,472,883	32,643,072,349
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		3,567,718,281	1,834,107,942
5. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.03	10,790,619,225	15,594,266,639
IV. Hàng tồn kho	140		6,743,873,482	18,401,294,245
1. Hàng tồn kho	141		6,743,873,482	18,401,294,245
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		951,959,687	0
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		951,959,687	
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210 + 220 + 230 + 240 + 250 + 260)	200		23,691,967,828	23,164,853,363
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		(1,756,249,879)	2,665,807,555
4. Phải thu dài hạn khác	216		2,665,807,555	2,665,807,555
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		(4,422,057,434)	
II. Tài sản cố định	220		9,123,385,907	2,469,958,754
1. Tài sản cố định hữu hình	221		9,112,319,624	2,439,292,871
- Nguyên giá	222		25,038,664,321	17,638,922,941
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(15,926,344,697)	(15,199,630,070)
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	11,066,283	30,665,883
- Nguyên giá	228		260,300,000	260,300,000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(249,233,717)	(229,634,117)
III. Bất động sản đầu tư	230	V.12	15,738,190,750	16,611,139,841
- Nguyên giá	231		25,179,973,879	26,829,637,645
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		(9,441,783,129)	(10,218,497,804)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	V.11	0	0
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		-	-
IV. Đầu tư tài chính dài hạn	250		586,641,050	431,420,850
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		750,000,000	750,000,000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		(163,358,950)	-318,579,150
V. Tài sản dài hạn khác	260		0	986,526,363

1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	0	986,526,363
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262	V.21		
3. Tài sản dài hạn khác	268			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		125,183,344,790	144,394,816,637
NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		57,120,696,445	75,287,423,858
I. Nợ ngắn hạn	310		41,745,838,025	58,883,933,414
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		16,273,057,800	29,163,477,382
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		2,630,527,668	5,236,709,999
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313		6,517,871,285	4,211,241,295
4. Phải trả người lao động	314		6,244,174,230	5,873,735,789
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		0	0
8. Phải trả ngắn hạn khác	319		17,397,786	14,868,000
9. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		10,062,809,255	14,383,900,949
II. Nợ dài hạn	330		15,374,858,421	16,403,490,444
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Doanh thu chưa thực hiện	336		712,547,773	746,330,965
3. Phải trả dài hạn khác	337		13,285,016,466	13,706,331,665
4. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		1,377,294,182	1,950,827,814
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)	400		68,062,648,345	69,107,392,779
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.22	50,474,442,763	50,332,381,911
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		48,250,637,015	48,250,637,015
7. Quỹ đầu tư phát triển	418		2,223,805,748	2,081,744,896
8. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421			
LNST chưa phân phối kỳ này	421a		0	
LNST chưa phân phối kỳ trước	421b		-	
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		17,588,205,582	18,775,010,868
1. Nguồn kinh phí	431	V.23	1,850,014,832	2,163,871,027
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		15,738,190,750	16,611,139,841
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		125,183,344,790	144,394,816,637
CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1. Tài sản thuê ngoài		24		

Người lập biểu



Bùi Văn Đâu

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Minh Phượng

TPHCM ngày 31 tháng 12 năm 2017



Vũ Thị Tường Vy

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Từ ngày 01 tháng 01 năm 2017 đến ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.25	113,067,936,112	95,566,269,536
2. Các khoản trừ doanh thu nhà SHNN	02	VI.26	6,224,742,884	8,898,142,611
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10	VI.27	106,843,193,228	86,668,126,925
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.28	91,410,704,322	69,358,400,651
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		15,432,488,906	17,309,726,274
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.29	2,272,242,629	1,559,076,755
7. Chi phí tài chính	22	VI.30	-155,220,200	152,937,550
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23			
8. Chi phí bán hàng	25		587,320,222	
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		13,193,703,061	11,277,132,059
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26))	30		4,078,928,452	7,438,733,420
11. Thu nhập khác	31		32,961,955	30,283,654
12. Chi phí khác	32		342,744,734	25,357
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		-309,782,779	30,258,297
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		3,769,145,673	7,468,991,717
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.31	820,453,235	1,501,263,721
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.32		
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		2,948,692,438	5,967,727,996
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70			
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71			

TPHCM ngày 31 tháng 12 năm 2017

Người lập biểu



Bùi Văn Đâu

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Minh Phượng



Giám đốc



Vũ Thị Tường Vy

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Từ ngày 01 tháng 01 năm 2017 đến ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị tính: VNĐ

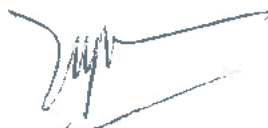
Chỉ tiêu	Mã số	Kỳ này	Kỳ trước
I - Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	120,366,232,064	115,035,002,872
Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02	(75,931,474,147)	(38,829,474,929)
Tiền chi trả cho người lao động	03	(25,040,780,174)	(29,232,546,871)
Tiền chi trả lãi vay	04	-	-
Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05	(1,314,965,871)	(25,759,223)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	29,528,509,064	34,305,547,580
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(55,307,252,260)	(68,290,890,467)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(7,699,731,324)	12,961,878,962
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	-	-
Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	-	-
Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	10,000,000,000	(10,000,000,000)
Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	2,272,242,629	1,559,076,755
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	12,272,242,629	(8,440,923,245)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-	-
Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	-	-
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50	4,572,511,305	4,520,955,717
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	42,757,222,099	38,236,266,382
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	47,329,733,404	42,757,222,099

TPHCM ngày 31 tháng 12 năm 2017

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc


Bùi Văn Đâu

Nguyễn Thị Minh Phượng

Vũ Thị Tường Vy